

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNPNT)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNPNT)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNPNT)	13

## TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 63/GP/KDBH đề ngày 28 tháng 6 năm 2011 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 63/GPĐC26/KDBH được cấp ngày 20 tháng 1 năm 2026.

#### Hội đồng Thành viên

Ông Dương Thanh François	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Anh Đức	Thành viên
Ông Phùng Tuấn Kiên	Thành viên
Ông Tung Sing Lau	Thành viên
Ông Trần Duy Cương	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Vũ Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Như Trung	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 1/10/2025)
Ông Chu Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 1/10/2025)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Dương Thanh François	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Phạm Anh Đức	Tổng Giám đốc

#### Trụ sở chính

Tòa PVI Tower, Lô VP2, Số 1 Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 64. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Anh Đức  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 13 tháng 2 năm 2026

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 2 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 64.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do một công ty kiểm toán khác kiểm toán và báo cáo của họ được phát hành ngày 20 tháng 2 năm 2025 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:  
2591-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4242  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 2 năm 2026



Đặng Thái Sơn  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4668-2023-006-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)		<b>35.298.438.505.577</b>	<b>22.435.917.948.524</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	633.336.534.607	266.195.682.544
111	Tiền		553.336.534.607	266.195.682.544
112	Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		9.223.675.930.467	6.586.295.000.000
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	9.223.675.930.467	6.754.267.628.907
129	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	7	-	(167.972.628.907)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.204.161.194.390	2.242.060.983.640
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.190.268.728.900	2.235.294.537.019
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		1.722.074.201.784	1.778.508.741.725
131.2	- Phải thu về hoạt động tài chính		468.194.527.116	456.785.795.294
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.630.301.359	4.441.251.061
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	211.903.543.990	48.867.398.957
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(202.641.379.859)	(46.542.203.397)
140	Hàng tồn kho		116.702.703	2.390.896.623
141	Hàng tồn kho		116.702.703	2.390.896.623
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.051.020.321.322	598.215.621.269
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	1.050.706.384.426	598.092.717.412
151.1	- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		546.408.692.518	359.101.758.025
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		504.297.691.908	238.990.959.387
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	313.936.896	122.903.857
190	Tài sản tái bảo hiểm		22.186.127.822.088	12.740.759.764.448
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	17(a)	6.426.199.271.591	5.025.023.833.275
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17(a)	15.759.928.550.497	7.715.735.931.173

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		<b>2.158.002.771.172</b>	<b>3.335.422.142.645</b>
210	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>23.620.317.730</b>	<b>25.360.262.450</b>
218	Phải thu dài hạn khác	6(b)	23.620.317.730	25.360.262.450
218.1	- Kỳ quỹ bảo hiểm		10.000.000.000	10.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác		13.620.317.730	15.360.262.450
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>113.295.475.459</b>	<b>112.674.366.977</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	69.942.153.593	62.864.527.732
222	Nguyên giá		202.099.762.910	200.202.552.737
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(132.157.609.317)	(137.338.025.005)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	42.872.042.866	49.606.449.245
228	Nguyên giá		181.462.105.664	179.183.791.493
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(138.590.062.798)	(129.577.342.248)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		481.279.000	203.390.000
250	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4(b)	<b>1.855.106.682.662</b>	<b>3.019.994.558.525</b>
258	Đầu tư dài hạn khác		1.855.106.682.662	3.022.817.598.487
259	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.823.039.962)
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>165.980.295.321</b>	<b>177.392.954.693</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	155.005.600.579	161.621.643.078
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	10.974.694.742	15.771.311.615
270	<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>37.456.441.276.749</b>	<b>25.771.340.091.169</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>32.422.631.845.318</b>	<b>21.400.359.691.778</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>32.421.364.551.149</b>	<b>21.398.428.152.744</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	10	297.400.732.111	-
312	Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	3.612.888.779.245	3.490.644.599.261
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		3.579.297.320.757	3.484.240.959.523
312.2	- Phải trả khác cho người bán		33.591.458.488	6.403.639.738
313	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14(a)	160.336.617.806	194.174.483.812
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	125.481.600.845	130.253.040.441
315	Phải trả người lao động		487.026.630.979	260.453.562.345
316	Chi phí phải trả	13	84.708.990.971	86.281.558.073
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14(a)	114.826.572.709	20.980.125.792
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	49.544.879.227	171.101.185.152
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	867.284.007.976	591.540.288.989
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	4.489.244.812	4.720.792.723
329	Dự phòng nghiệp vụ		26.617.376.494.468	16.448.278.516.156
329.1	- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17(a)	9.114.994.654.168	7.310.097.923.751
329.2	- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17(a)	17.202.813.233.048	8.904.772.927.646
329.3	- Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối	17(b)	299.568.607.252	233.407.664.759
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.267.294.169</b>	<b>1.931.539.034</b>
333	Phải trả dài hạn khác		170.000.000	135.000.000
336	Dự phòng phải trả dài hạn		1.097.294.169	1.139.169.169
338	Doanh thu chưa thực hiện	14(b)	-	657.369.865
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>		<b>5.033.809.431.431</b>	<b>4.370.980.399.391</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>5.033.809.431.431</b>	<b>4.370.980.399.391</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	4.320.000.000.000	3.900.000.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	20	373.992.815.734	331.802.748.076
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	339.816.615.697	139.177.651.315
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>37.456.441.276.749</b>	<b>25.771.340.091.169</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			31/12/2025	31/12/2024
1.	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	4.549.603.141.550	2.924.149.061.113
2.	Phải thu đòi người thứ ba	VND	139.501.812.690	82.123.670.526
3.	Nợ khó đòi đã xử lý	VND	99.799.421.777	91.931.888.480
4.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	5.440.340,39	1.952.132,73
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	563.492,71	190.738,38
	Đồng Yên Nhật	JPY	65.196.783,00	-
	Rúp Nga	RUB	126.169,40	64.736,88



Phạm Thành Công  
Người lập



Nguyễn Vương Huỳnh  
Kế toán trưởng



Phạm Anh Đức  
Người đại diện theo pháp luật/  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 2 năm 2026

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		8.193.286.500.222	6.569.646.054.766
12	Doanh thu hoạt động tài chính	27	962.068.108.178	880.616.323.904
13	Thu nhập khác	30	191.062.906.692	127.607.411.141
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		7.089.732.505.767	5.786.292.535.057
22	Chi phí hoạt động tài chính	28	397.572.167.871	371.324.704.368
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	609.680.688.035	520.969.227.821
24	Chi phí khác	31	184.751.296.599	122.659.749.775
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)</b>		<b>1.064.680.856.820</b>	<b>776.623.572.790</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33	216.082.886.795	169.624.883.172
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	33	4.796.616.873	(2.661.995.978)
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>		<b>843.801.353.152</b>	<b>609.660.685.596</b>



Phạm Thành Công  
Người lập



Nguyễn Vương Huỳnh  
Kế toán trưởng



Phạm Anh Đức  
Người đại diện theo pháp luật/  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 2 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

## PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
<b>1</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm (1 = 1.1 + 1.2 - 1.3)</b>	<b>21</b>	<b>22.319.108.645.100</b>	<b>16.055.561.940.458</b>
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		14.908.335.137.479	13.368.213.895.698
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		9.215.670.238.038	4.840.200.751.987
1.3	- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1.804.896.730.417	2.152.852.707.227
<b>2</b>	<b>Phí nhượng tái bảo hiểm (2 = 2.1 - 2.2)</b>	<b>22</b>	<b>16.106.735.688.138</b>	<b>10.697.448.375.645</b>
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		17.507.911.126.454	12.677.289.461.854
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1.401.175.438.316	1.979.841.086.209
<b>3</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3 = 1 - 2)</b>		<b>6.212.372.956.962</b>	<b>5.358.113.564.813</b>
<b>4</b>	<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (4 = 4.1 + 4.2)</b>		<b>1.980.913.543.260</b>	<b>1.211.532.489.953</b>
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	23	1.642.110.131.912	1.046.971.649.935
4.2	- Doanh thu khác	24(a)	338.803.411.348	164.560.840.018
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 3 + 4)</b>		<b>8.193.286.500.222</b>	<b>6.569.646.054.766</b>
<b>11</b>	<b>Chi phí bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)</b>	<b>25</b>	<b>6.397.904.796.631</b>	<b>5.433.013.569.774</b>
11.1	- Tổng chi bồi thường		6.463.950.166.403	5.460.861.487.263
11.2	- Các khoản giảm trừ		66.045.369.772	27.847.917.489
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25	4.147.456.056.967	3.493.899.339.133
13	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	25	8.298.040.305.402	1.331.784.933.075
14	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25	8.044.192.619.324	931.360.557.202
<b>15</b>	<b>Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>	<b>25</b>	<b>2.504.296.425.742</b>	<b>2.339.538.606.514</b>
<b>16</b>	<b>Tăng dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối</b>	<b>17(b)</b>	<b>66.160.942.493</b>	<b>311.251.859</b>
<b>17</b>	<b>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>		<b>4.519.275.137.532</b>	<b>3.446.442.676.684</b>
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	26	1.328.288.782.609	856.489.738.256
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24(b)	3.190.986.354.923	2.589.952.938.428
<b>18</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>		<b>7.089.732.505.767</b>	<b>5.786.292.535.057</b>
<b>19</b>	<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)</b>		<b>1.103.553.994.455</b>	<b>783.353.519.709</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

## PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
23	Doanh thu hoạt động tài chính	27	962.068.108.178	880.616.323.904
24	Chi phí hoạt động tài chính	28	397.572.167.871	371.324.704.368
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)		564.495.940.307	509.291.619.536
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	609.680.688.035	520.969.227.821
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)		1.058.369.246.727	771.675.911.424
31	Thu nhập khác	30	191.062.906.692	127.607.411.141
32	Chi phí khác	31	184.751.296.599	122.659.749.775
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		6.311.610.093	4.947.661.366
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.064.680.856.820	776.623.572.790
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	216.082.886.795	169.624.883.172
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	33	4.796.616.873	(2.661.995.978)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		843.801.353.152	609.660.685.596



Phạm Thành Công  
Người lập



Nguyễn Vương Huỳnh  
Kế toán trưởng



Phạm Anh Đức  
Người đại diện theo pháp luật/  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 2 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	18.573.384.933.858	16.901.974.254.545
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(14.781.988.860.693)	(13.362.812.821.139)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(1.283.757.327.418)	(1.200.834.153.895)
04	Tiền chi trả lãi vay	(31.414.171.162)	(19.893.782.888)
05	Thuế TNDN đã nộp	(204.951.343.200)	(186.567.959.238)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	487.723.517.366	617.062.291.393
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.689.769.985.537)	(1.759.025.911.613)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.069.226.763.214</b>	<b>989.901.917.165</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(19.536.849.687)	(14.902.390.956)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	606.298.518	300.000
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(8.606.833.741.381)	(6.878.562.064.940)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.297.802.295.631	5.286.765.656.066
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	871.495.254.038	14.903.000.000
27	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	697.276.181.669	603.137.961.935
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(759.190.561.212)</b>	<b>(988.657.537.895)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	420.000.000.000	600.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	1.232.621.809.973	837.687.247.457
34	Tiền trả nợ gốc vay	(935.221.077.862)	(837.687.247.457)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(662.000.000.000)	(618.016.270.228)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>55.400.732.111</b>	<b>(18.016.270.228)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>365.436.934.113</b>	<b>(16.771.890.958)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	266.195.682.544	282.292.980.159
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.703.917.950	674.593.343
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>633.336.534.607</b>	<b>266.195.682.544</b>

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 39.



Phạm Thành Công  
Người lập



Nguyễn Vương Huỳnh  
Kế toán trưởng



Phạm Anh Đức  
Người đại diện theo pháp luật/  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 2 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI ("Tổng Công ty") là doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Thành lập và Hoạt động số 63 GP/KDBH đề ngày 28 tháng 6 năm 2011 do Bộ Tài chính cấp. Giấy Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 63/GPĐC26/KDBH được cấp ngày 20 tháng 1 năm 2026.

Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI ("PVI Holdings"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holding sở hữu 100% vốn của Tổng Công ty.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 44 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 43 đơn vị). Vào tháng 2 năm 2026, Tổng Công ty thành lập thêm 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc là Bảo hiểm PVI Đồng Tháp, Bảo hiểm PVI An Giang và Bảo hiểm PVI Tây Ninh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 2.425 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.316 nhân viên), trong đó số nhân viên nữ là 1.429 người.

**Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và điều chỉnh lại theo Công văn số 233/KTNN-TH đề ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 38).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm bao gồm phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu đồng bảo hiểm, phải thu bồi thường, phải thu về hợp đồng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm vào cuối kỳ;
- Phải thu từ hoạt động tài chính là khoản lãi phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan tới giao dịch cung cấp dịch vụ.

Đối với hoạt động tái bảo hiểm, khi trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi của một đối tượng nợ có số dư cả phải thu và phải trả, Tổng Công ty căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này.

Đối với các khoản phải thu ngoài hoạt động tái bảo hiểm, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính.

Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do Tổng Công ty tự mua và nắm giữ hoặc đầu tư thông qua quỹ ủy thác, mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối Năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản đầu tư dài hạn của Tổng Công ty vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") chiếm tỷ lệ là 47,07% vốn góp của PIF. Tuy nhiên, Tổng Công ty không có khả năng có ảnh hưởng đáng kể tới các chính sách và quyết định của PIF do các chính sách, quyết định này đều chịu kiểm soát của Công ty Cổ phần PVI (bên góp vốn của PIF đồng thời là công ty mẹ của Tổng Công ty). Số liệu báo cáo tài chính của PIF được hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần PVI. Do vậy, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư dài hạn vào PIF trên khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Ký quỹ bảo hiểm**

Theo quy định tại Điều 96 của Luật 08/2022/QH15 - Luật Kinh doanh bảo hiểm do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định pháp luật hiện hành.

Tổng Công ty chỉ được sử dụng tiền ký quỹ để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, Tổng Công ty có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ. Tổng Công ty chỉ được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động.

**2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là trước ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ, chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn và thời gian sử dụng hữu ích trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ và chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí bảo hiểm gốc và dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

Đối với các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.13 Vay**

Vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm, các khoản tạm ứng bồi thường cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức tỷ lệ tổn thất đã nhận từ nhà nhận tái bảo hiểm;
- Phải trả khác cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

**2.16 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn trong Công văn 3654/BTC-QLBH ("Công văn 3654") đề ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công văn 4370/BTC-QLBH ("Công văn 4370") đề ngày 10 tháng 4 năm 2020 và Công văn 14484/BTC-QLBH ("Công văn 14484") đề ngày 21 tháng 12 năm 2021 và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

**(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ***(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Tổng Công ty trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, trong đó:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày;
- Đối với bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm hàng không: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (trừ nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm); và
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

**(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)**

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập theo công thức quy định đã được Bộ Tài chính phê duyệt, cụ thể như sau:

$$\text{IBNR của năm tài chính} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường ("BT") cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm tài chính ("TC") trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

Đối với dự phòng IBNR, chỉ tiêu "Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại" sử dụng trong tính toán dự phòng trên báo cáo tài chính được tính bằng số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa được giải quyết.

Số liệu tính toán theo công thức trên là IBNR thuộc trách nhiệm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty ước tính IBNR gốc và nhận tái bảo hiểm theo cơ sở gộp như sau:

$$\text{IBNR của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm} = \text{IBNR thuộc trách nhiệm giữ lại} \times \frac{\text{Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm của tổn thất đã thông báo nhưng chưa được giải quyết}}{\text{Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại của tổn thất đã thông báo nhưng chưa được giải quyết}}$$

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

**(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)**

*(iii) Dự phòng dao động lớn về tổn thất*

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe).

**(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm mọi thời hạn từ 1 năm trở xuống sử dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe được trích lập giống như đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ được trình bày tại thuyết minh 2.16(a).

*(iii) Dự phòng toán học*

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe còn lại, Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng đối với các hợp đồng bảo hiểm này theo phương pháp trích lập đã đăng ký của Tổng Công ty thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)***(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối*

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí của kế toán, Tổng Công ty thực hiện trích dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí bảo hiểm gốc hoặc nhận tái bảo hiểm tương ứng, và coi là một khoản giảm chi phát sinh trong năm.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – *Hợp đồng bảo hiểm*, dự phòng dao động lớn về tổn thất đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Theo quy định tại Thông tư 67, Tổng Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng dao động lớn về tổn thất và dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm với tỷ lệ quy định tại Công văn 3654, Công văn 4370 và Công văn 14484 đã được phê duyệt và tuân thủ theo các quy chế tài chính hiện hành được quy định bởi Bộ Tài chính.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**2.17 Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng**

Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản nợ phải trả theo phương pháp tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

**2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền đã nhận trước cho các kỳ thu phí sau từ các hợp đồng bảo hiểm gốc đã hiệu lực có thỏa thuận đóng phí theo kỳ và các khoản lãi tiền gửi chưa được hưởng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Phân chia lợi nhuận**

LNST TNDN có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi được Hội đồng Thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Theo Điều 54 của Nghị định 46/2023/NĐ-CP đề ngày 1 tháng 7 năm 2023, Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các thành viên phê duyệt tại cuộc họp của Hội đồng Thành viên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Tổng Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên được bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận như sau:

- (1) Hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
- (2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận liên quan đến thanh toán phí: khi hợp đồng bảo hiểm vẫn đang trong thời hạn được thanh toán phí theo quy định của hợp đồng và khung thời gian tối đa của thông tư 67/2023/TT-BTC;
- (4) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Định kỳ, Tổng Công ty thực hiện rà soát và đánh giá về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phí bảo hiểm gốc, và thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Đối với các khoản được đánh giá là không có khả năng thu hồi, Tổng Công ty thực hiện các thủ tục chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và ghi giảm doanh thu tương ứng.

Nếu hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết bởi Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm nhưng Tổng Công ty chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và chưa nhận được tiền thì các hợp đồng này được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)**

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Phí bảo hiểm nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc nhưng thời hạn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận là "người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán.

*Hợp đồng đồng bảo hiểm*

Tổng Công ty ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh doanh thu đối với khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

**(b) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

**(c) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu phí nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cùng thời điểm phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

**(d) Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm chủ yếu liên quan đến doanh thu phí chuyển tiếp của hợp đồng tái bảo hiểm chuyển tiếp, được ghi nhận khi thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp tương tự như phương pháp trích lập dự phòng phí.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển tiếp có điều khoản ngoại trừ rủi ro cho Tổng Công ty, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm theo cơ sở bù trừ do Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với phần nhượng tái của các hợp đồng này.

**(e) Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(f) Thu nhập từ cổ tức được chia**

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Phí nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm là một khoản giảm trừ đối với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

**2.23 Chi bồi thường**

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm, chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin và các chi phí chung trực tiếp, gián tiếp phục vụ công tác giám định, bồi thường, v.v. liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

Chi bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phát sinh thực tế trong năm.

**2.24 Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm**

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**2.25 Chi phí hoa hồng bảo hiểm**

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng môi giới, đại lý bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc trong năm. Chi phí hoa hồng tái bảo hiểm được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong năm.

**2.26 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chi phí lương cho nhân viên bán hàng, chi phí đại lý bảo hiểm, hoạt động quản lý bảo hiểm, chi phí về hệ thống liên quan đến hoạt động bảo hiểm, chi phí quảng cáo, chi phí đề phòng hạn chế tổn thất và chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.27 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động như: chi phí lương bộ phận đầu tư, đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

**2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.31 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 4);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 9);
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 8(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.16 và Thuyết minh 17);
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 15); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.29 và Thuyết minh 33).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt	1.572.098.254	1.555.464.437
Tiền gửi ngân hàng	547.569.942.843	257.126.179.290
Tiền đang chuyển	4.194.493.510	7.514.038.817
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	-
	<u>633.336.534.607</u>	<u>266.195.682.544</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.223.675.930.467	9.223.675.930.467	-	6.754.267.628.907	6.586.295.000.000	(167.972.628.907)
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.764.995.930.467	8.764.995.930.467	-	6.492.155.000.000	6.492.155.000.000	-
- Trái phiếu Sông Đà Thăng Long (Thuyết minh 6(a))	-	-	-	167.972.628.907	-	(167.972.628.907)
- Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	458.680.000.000	458.680.000.000	-	94.140.000.000	94.140.000.000	-
	<u>9.223.675.930.467</u>	<u>9.223.675.930.467</u>	<u>-</u>	<u>6.754.267.628.907</u>	<u>6.586.295.000.000</u>	<u>(167.972.628.907)</u>

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 4,2%/năm đến 11,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,1%/năm đến 10,5%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty là 794.693.561.644 Đồng (Thuyết minh 10).
- (ii) Bao gồm khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán với mức lãi suất 8,175%/năm đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8,7%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## (b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	706.000.000.000	1.580.318.294.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	1.149.106.682.662	1.442.499.304.487
	<u>1.855.106.682.662</u>	<u>3.022.817.598.487</u>

(i) Trong đó, chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Quỹ đầu tư Cơ hội PVI ("POF") (*)	-	-	-	868.181.820.000	898.535.773.663	-
PIF (Thuyết minh 2.8(b))	706.000.000.000	752.253.643.562	-	706.000.000.000	722.139.706.210	-
Đầu tư vào đơn vị khác thông qua hợp đồng ủy thác đầu tư	-	-	-	6.136.474.000	3.279.561.928	(2.823.039.962)
	<u>706.000.000.000</u>	<u>752.253.643.562</u>	<u>-</u>	<u>1.580.318.294.000</u>	<u>1.623.955.041.801</u>	<u>(2.823.039.962)</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư bất thường số 02-25/NQPOF-ĐH ngày 17 tháng 7 năm 2025, các nhà đầu tư đã thông qua phương án giải thể POF. Theo công bố thông tin số 424/PVIAM-KĐT về việc hoàn tất giải thể POF đề ngày 15 tháng 10 năm 2025, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI đã hoàn tất thanh lý, phân phối và giải thể POF vào ngày 14 tháng 10 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	564.593.553.277	564.593.553.277	-	1.042.499.304.487	1.042.499.304.487	-
- Trái phiếu (**)	584.513.129.385	584.513.129.385	-	400.000.000.000	400.000.000.000	-
	<u>1.149.106.682.662</u>	<u>1.149.106.682.662</u>	<u>-</u>	<u>1.442.499.304.487</u>	<u>1.442.499.304.487</u>	<u>-</u>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 6,0%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,45%/năm đến 11,9%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty là 8.582.191,46 Đô la Mỹ (Thuyết minh 10).

(\*\*) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành và trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán với mức lãi suất từ 6,175%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 6,2%/năm đến 8,2%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**
**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	1.722.074.201.784	1.778.508.741.725
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	429.024.953.502	601.645.640.634
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	97.658.855.663	99.812.996.003
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	700.925.731.672	731.022.151.372
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	105.146.961.475	75.589.051.004
- Phải thu khác	389.317.699.472	270.438.902.712
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính (*)	468.194.527.116	456.785.795.294
Trong đó:		
- Phải thu bên thứ ba	1.958.957.475.068	1.700.086.410.671
- Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	231.311.253.832	535.208.126.348
	<u>2.190.268.728.900</u>	<u>2.235.294.537.019</u>

(\*) Phải thu về hoạt động đầu tư bao gồm các khoản lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và đầu tư trái phiếu. Tổng Công ty phân loại các khoản phải thu về hoạt động đầu tư vào các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng do đây là một trong những hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty.

**6 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)	Dự phòng VND
Phải thu đầu tư trái phiếu Sông Đà Thăng Long (*)	180.767.073.351	180.767.073.351	-	-
Phải thu về thù lao thu hộ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	21.785.536.342	-	20.048.044.968	-
Phải thu khác	9.350.934.297	3.197.690.103	28.819.353.989	3.253.967.414
	<u>211.903.543.990</u>	<u>183.964.763.454</u>	<u>48.867.398.957</u>	<u>3.253.967.414</u>

(\*) Bao gồm khoản gốc và lãi phải thu với số tiền lần lượt là 167.972.628.907 Đồng và 12.794.444.444 Đồng đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long đã quá hạn, có thời hạn thanh toán là tháng 2 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư gốc và lãi trái phiếu này (Thuyết minh 7).

**(b) Dài hạn**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ký quỹ bảo hiểm (Thuyết minh 2.9)	10.000.000.000	10.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	13.620.317.730	15.360.262.450
	<u>23.620.317.730</u>	<u>25.360.262.450</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 7 DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2025		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bị suy giảm giá trị hoặc khó có khả năng thu hồi	-	-	-
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	369.950.269.321	167.308.889.462	202.641.379.859
Phải thu phí bảo hiểm gốc	44.140.422.982	32.133.249.633	12.007.173.349
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	140.854.704.672	134.185.261.616	6.669.443.056
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Sông Đà Thăng Long (Thuyết minh 6(a))	180.767.073.351	-	180.767.073.351
Phải thu khác	4.188.068.316	990.378.213	3.197.690.103
	31/12/2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bị suy giảm giá trị hoặc khó có khả năng thu hồi	167.972.628.907	-	167.972.628.907
Phải thu gốc trái phiếu Sông Đà Thăng Long	167.972.628.907	-	167.972.628.907
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	547.466.325.878	500.924.122.481	46.542.203.397
Phải thu phí bảo hiểm gốc	58.283.984.589	40.811.888.713	17.472.095.876
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	463.323.327.933	450.301.632.270	13.021.695.663
Phải thu lãi trái phiếu Sông Đà Thăng Long	12.794.444.444	-	12.794.444.444
Phải thu khác	13.064.568.912	9.810.601.498	3.253.967.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*)	546.408.692.518	359.101.758.025
Chi phí hỗ trợ đại lý	114.434.267.207	46.208.596.258
Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	323.263.097.162	145.862.246.891
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	66.600.327.539	46.920.116.238
	<u>1.050.706.384.426</u>	<u>598.092.717.412</u>

(\*) Biến động về chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Số dư đầu năm	359.101.758.025	302.365.422.127
Số phát sinh trong năm	1.515.595.717.102	913.226.074.154
Số phân bổ vào chi phí trong năm (Thuyết minh 26)	(1.328.288.782.609)	(856.489.738.256)
Số dư cuối năm	<u>546.408.692.518</u>	<u>359.101.758.025</u>

## (b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà PVI	111.116.958.677	115.295.338.049
Chi phí thuê kho tại tòa nhà PVI	4.075.500.000	4.223.700.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	39.813.141.902	42.102.605.029
	<u>155.005.600.579</u>	<u>161.621.643.078</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

## (a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	50.588.793.779	85.416.776.492	64.196.982.466	200.202.552.737
Mua trong năm	50.422.500	14.265.036.273	4.920.437.346	19.235.896.119
Thanh lý	(53.500.000)	(5.067.739.409)	(12.217.446.537)	(17.338.685.946)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>50.585.716.279</u>	<u>94.614.073.356</u>	<u>56.899.973.275</u>	<u>202.099.762.910</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(17.935.944.843)	(56.789.175.458)	(62.612.904.704)	(137.338.025.005)
Khấu hao trong năm	(2.044.053.644)	(8.304.785.624)	(1.649.782.860)	(11.998.622.128)
Thanh lý	53.500.000	4.969.024.279	12.156.513.537	17.179.037.816
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>(19.926.498.487)</u>	<u>(60.124.936.803)</u>	<u>(52.106.174.027)</u>	<u>(132.157.609.317)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	<u>32.652.848.936</u>	<u>28.627.601.034</u>	<u>1.584.077.762</u>	<u>62.864.527.732</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u><u>30.659.217.792</u></u>	<u><u>34.489.136.553</u></u>	<u><u>4.793.799.248</u></u>	<u><u>69.942.153.593</u></u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 87.145.482.338 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 99.340.033.633 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 9 TSCĐ (TIẾP THEO)

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	43.040.564.893	136.143.226.600	179.183.791.493
Mua trong năm	-	2.278.314.171	2.278.314.171
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	43.040.564.893	138.421.540.771	181.462.105.664
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(2.080.161.458)	(127.497.180.790)	(129.577.342.248)
Khấu hao trong năm	(159.889.122)	(8.852.831.428)	(9.012.720.550)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(2.240.050.580)	(136.350.012.218)	(138.590.062.798)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	40.960.403.435	8.646.045.810	49.606.449.245
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	40.800.514.313	2.071.528.553	42.872.042.866

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 132.824.468.213 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 85.755.307.213 Đồng).

## 10 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	3.081.862.467.163	(2.784.461.735.052)	297.400.732.111

Số dư bao gồm các khoản vay ngắn hạn với thời hạn trả được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn, trong khoảng từ 3 đến 6 tháng, nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn, trong khoảng từ 1,2%/năm đến 5,8%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tổng số tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty là 794.693.561.644 Đồng và 8.582.191,46 Đô la Mỹ (Thuyết minh 4).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư vay ngắn hạn Tổng Công ty có khả năng trả nợ là 297.400.732.111 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	3.579.297.320.757	3.484.240.959.523
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	2.074.584.882.991	2.138.375.053.959
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	246.318.278.630	247.479.489.578
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	488.299.853.948	658.732.369.319
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	131.452.356.822	90.447.998.524
- Phải trả khác về nghiệp vụ bảo hiểm	638.641.948.366	349.206.048.143
Phải trả khác cho người bán	33.591.458.488	6.403.639.738
	<u>3.612.888.779.245</u>	<u>3.490.644.599.261</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải trả người bán ngắn hạn Tổng Công ty có khả năng trả nợ là 3.612.888.779.245 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.490.644.599.261 Đồng).

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Mẫu số B 09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

(a) Phải thu

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Số đã thực nhận trong năm VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	122.903.857	340.370.441.559	(340.179.408.520)	-	313.936.896

(b) Phải trả

	Tại ngày 1/1/2025 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	73.307.838.503	1.240.380.052.256	(340.179.408.520)	(902.915.286.403)	70.593.195.836
Thuế TNDN (Thuyết minh 33)	35.277.091.576	216.082.886.795	-	(215.640.878.845)	35.719.099.526
Thuế thu nhập cá nhân	17.897.206.776	185.410.938.442	-	(187.406.745.430)	15.901.399.788
Thuế, phí phải nộp khác	3.770.903.586	22.067.280.202	-	(22.570.278.093)	3.267.905.695
	130.253.040.441	1.663.941.157.695	(340.179.408.520)	(1.328.533.188.771)	125.481.600.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí thương mại điện tử	22.705.378.808	7.809.647.558
Chi phí công nghệ thông tin và dịch vụ khác phải trả cho công ty mẹ (Thuyết minh (36(b)))	21.363.979.823	23.794.929.449
Chi phí môi giới hợp đồng bảo hiểm	-	15.982.741.931
Khác	40.639.632.340	38.694.239.135
	<u>84.708.990.971</u>	<u>86.281.558.073</u>

## 14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC/DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

## (a) Ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Phí bảo hiểm nhận trước cho các hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh hiệu lực	160.336.617.806	194.174.483.812
Phí bảo hiểm nhận trước cho các hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực	114.124.202.844	-
Nhận trước lãi tiền gửi từ hợp đồng tiền gửi	657.369.865	20.980.125.792
Doanh thu chưa thực hiện khác	45.000.000	-
	<u>275.163.190.515</u>	<u>215.154.609.604</u>

## (b) Dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhận trước lãi tiền gửi từ hợp đồng tiền gửi	-	657.369.865
	<u>-</u>	<u>657.369.865</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 15 PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)	867.284.007.976	591.540.288.989
Kinh phí công đoàn	3.565.988.767	5.679.785.267
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.909.038.995	2.236.760.730
Lợi nhuận phân phối phải trả cho công ty mẹ (Thuyết minh (36(b)))	-	85.000.000.000
Khác	44.069.851.465	78.184.639.155
	<u>916.828.887.203</u>	<u>762.641.474.141</u>

(\*) Biến động về doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	Năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Số dư đầu năm	591.540.288.989	427.766.147.182
Số phát sinh trong năm	2.217.932.968.762	1.336.445.114.945
Số phân bổ vào doanh thu hoa hồng trong năm (Thuyết minh 23)	(1.642.110.131.912)	(1.046.971.649.935)
Số phân bổ vào doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong năm (Thuyết minh 24(a))	(300.079.117.863)	(125.699.323.203)
Số dư đầu năm	<u>867.284.007.976</u>	<u>591.540.288.989</u>

## 16 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	4.720.792.723	7.364.044.093
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	23.972.321.112	24.167.344.593
Sử dụng trong năm	(24.203.869.023)	(26.810.595.963)
Số dư cuối năm	<u>4.489.244.812</u>	<u>4.720.792.723</u>

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Mẫu số B 09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	31/12/2025		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	17.202.813.233.048	15.759.928.550.497	1.442.884.682.551
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	16.395.947.791.860	15.035.730.886.131	1.360.216.905.729
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	806.865.441.188	724.197.664.366	82.667.776.822
Dự phòng phí chưa được hưởng	9.114.994.654.168	6.426.199.271.591	2.688.795.382.577
	<u>26.317.807.887.216</u>	<u>22.186.127.822.088</u>	<u>4.131.680.065.128</u>

	31/12/2024		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)	Nhượng tái bảo hiểm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)	Số thuần VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Dự phòng bồi thường	8.904.772.927.646	7.715.735.931.173	1.189.036.996.473
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	8.552.418.861.200	7.426.558.366.939	1.125.860.494.261
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	352.354.066.446	289.177.564.234	63.176.502.212
Dự phòng phí chưa được hưởng	7.310.097.923.751	5.025.023.833.275	2.285.074.090.476
	<u>16.214.870.851.397</u>	<u>12.740.759.764.448</u>	<u>3.474.111.086.949</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

## (a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Biến động của dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

*Dự phòng bồi thường:*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)	Nhượng tái bảo hiểm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)	Số thuần VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Số dư đầu năm	8.904.772.927.646	7.715.735.931.173	1.189.036.996.473	7.572.987.994.571	6.784.375.373.971	788.612.620.600
Số biến động trong năm (Thuyết minh 25)	8.298.040.305.402	8.044.192.619.324	253.847.686.078	1.331.784.933.075	931.360.557.202	400.424.375.873
Số dư cuối năm	<u>17.202.813.233.048</u>	<u>15.759.928.550.497</u>	<u>1.442.884.682.551</u>	<u>8.904.772.927.646</u>	<u>7.715.735.931.173</u>	<u>1.189.036.996.473</u>

*Dự phòng phí chưa được hưởng:*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)	Nhượng tái bảo hiểm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)	Số thuần VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Số dư đầu năm	7.310.097.923.751	5.025.023.833.275	2.285.074.090.476	5.157.245.216.524	3.045.182.747.066	2.112.062.469.458
Số biến động trong năm (Thuyết minh 21 và 22)	1.804.896.730.417	1.401.175.438.316	403.721.292.101	2.152.852.707.227	1.979.841.086.209	173.011.621.018
Số dư cuối năm	<u>9.114.994.654.168</u>	<u>6.426.199.271.591</u>	<u>2.688.795.382.577</u>	<u>7.310.097.923.751</u>	<u>5.025.023.833.275</u>	<u>2.285.074.090.476</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)****(b) Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Số dư đầu năm	233.407.664.759	233.096.412.900
Số tăng trong năm	66.160.942.493	55.311.251.859
Số sử dụng trong năm	-	(55.000.000.000)
Số dư cuối năm	<u>299.568.607.252</u>	<u>233.407.664.759</u>

**18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hoãn lại với thuế TNDN hoãn lại phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại: Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>10.974.694.742</u>	<u>15.771.311.615</u>

**Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>54.873.473.710</u>	<u>86.281.558.073</u>

Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ chủ yếu liên quan đến các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính của Tổng Công ty.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 20% (năm 2024: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp VND
	VND	%	
Công ty Cổ phần PVI	<u>4.320.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>4.320.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.300.000.000.000	301.319.713.795	108.183.614.821	3.709.503.328.616
Lợi nhuận trong năm	-	-	599.304.720.280	599.304.720.280
Vốn góp từ chủ sở hữu	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (Thuyết minh 2.20)	-	29.965.236.015	(29.965.236.015)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(24.167.344.593)	(24.167.344.593)
Lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI	-	-	(524.016.270.228)	(524.016.270.228)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số liệu đã báo cáo năm trước)	3.900.000.000.000	331.284.949.810	129.339.484.265	4.360.624.434.075
Điều chỉnh lại số liệu năm trước (Thuyết minh 38)	-	517.798.266	9.838.167.050	10.355.965.316
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)	3.900.000.000.000	331.802.748.076	139.177.651.315	4.370.980.399.391
Lợi nhuận trong năm	-	-	843.801.353.152	843.801.353.152
Vốn góp từ chủ sở hữu (Thuyết minh 36(a)) (i)	420.000.000.000	-	-	420.000.000.000
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (Thuyết minh 2.20)	-	42.190.067.658	(42.190.067.658)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (ii)	-	-	(23.972.321.112)	(23.972.321.112)
Lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI (Thuyết minh 36(a)) (iii)	-	-	(577.000.000.000)	(577.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.320.000.000.000	373.992.815.734	339.816.615.697	5.033.809.431.431

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện tăng thêm 420 tỷ đồng vốn điều lệ thông qua phương thức nhận góp vốn bằng tiền từ công ty mẹ theo Nghị quyết số 35/NQ-PVI của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần PVI đề ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết số 26/NQ-PVIBH của Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty đề ngày 23 tháng 5 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC25/KDBH đề ngày 24 tháng 9 năm 2025 là 4.320 tỷ Đồng.
- (ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN sau khi đã trích quỹ dự trữ bắt buộc năm 2024 với tỷ lệ là 4% theo Nghị quyết số 10/NQ-PVIBH của Hội đồng Thành viên đề ngày 28 tháng 2 năm 2025.
- (iii) Vào cuối năm tài chính, lợi nhuận sau thuế được nộp về Công ty Cổ phần PVI theo Quy chế tài chính và kế hoạch kinh doanh đã được phê duyệt của Tổng Công ty. Số lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI trong năm 2025 theo Quyết định số 221/QĐ-PVI ngày 20 tháng 12 năm 2024 là 577 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận năm 2025 sau khi trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số lợi nhuận đã nộp về từ kết quả kinh doanh năm 2025 là 577 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 21 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
<b>1. Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>15.240.414.990.158</b>	<b>13.560.554.324.779</b>
<i>Bảo hiểm con người</i>	3.213.434.190.403	2.220.667.798.968
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	3.781.160.967.872	4.137.974.790.820
<i>Bảo hiểm hàng hoá và vận chuyển</i>	429.209.436.099	365.473.405.934
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	388.513.032.387	434.176.348.005
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	1.822.734.073.696	1.662.215.306.725
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	3.451.191.030.963	3.005.879.667.535
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	1.221.887.784.648	1.130.689.855.875
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	394.828.577.899	324.582.635.768
<i>Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính</i>	35.174.348.105	22.651.821.652
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	20.647.128.194	25.882.972.885
<i>Bảo hiểm thiệt hại khác</i>	481.634.419.892	230.359.720.612
<b>2. Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b>	<b>(332.079.852.679)</b>	<b>(192.340.429.081)</b>
<b>3. Tổng phí bảo hiểm gốc (3 = 1 + 2)</b>	<b>14.908.335.137.479</b>	<b>13.368.213.895.698</b>
<b>4. Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>9.481.838.848.642</b>	<b>4.877.622.611.218</b>
<i>Bảo hiểm con người</i>	495.783.007.533	226.383.290.269
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	7.118.230.486.436	4.038.400.883.224
<i>Bảo hiểm hàng hoá và vận chuyển</i>	34.085.895.683	19.663.638.681
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	572.460.207.117	293.878.508.961
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	317.050.472.260	3.425.415.024
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	47.519.797.094	16.259.346.538
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	429.204.502.266	40.228.108.600
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	196.296.868.709	171.383.382.616
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	1.910.554.197	87.115.611
<i>Bảo hiểm thiệt hại khác</i>	269.297.057.347	67.912.921.694
<b>5. Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(266.168.610.604)</b>	<b>(37.421.859.231)</b>
<b>6. Tổng phí bảo hiểm nhận tái bảo hiểm (6 = 4 + 5)</b>	<b>9.215.670.238.038</b>	<b>4.840.200.751.987</b>
<b>7. Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 17(a))</b>	<b>1.804.896.730.417</b>	<b>2.152.852.707.227</b>
<b>8. Tổng doanh thu phí bảo hiểm (8 = 3 + 6 - 7)</b>	<b>22.319.108.645.100</b>	<b>16.055.561.940.458</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 22 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
<b>1. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>17.507.911.126.454</b>	<b>12.677.289.461.854</b>
<i>Bảo hiểm con người</i>	1.046.115.570.501	407.125.353.851
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	9.383.731.961.537	7.143.268.145.064
<i>Bảo hiểm hàng hoá và vận chuyển</i>	241.846.164.547	216.645.317.873
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	847.551.310.323	622.486.745.569
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	507.491.756.565	111.310.247.816
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	2.959.545.025.612	2.584.478.713.717
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	1.436.986.498.237	1.005.127.397.104
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	446.695.588.028	368.151.767.680
<i>Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính</i>	33.303.767.345	22.161.218.448
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	20.957.459.408	23.716.880.754
<i>Bảo hiểm thiệt hại khác</i>	583.686.024.351	172.817.673.978
<b>2. Các khoản giảm trừ phí nhượng tái bảo hiểm</b>	-	-
<b>3. Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17(a))</b>	<b>1.401.175.438.316</b>	<b>1.979.841.086.209</b>
<b>4. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (4 = 1 + 2 - 3)</b>	<b>16.106.735.688.138</b>	<b>10.697.448.375.645</b>

## 23 DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Bảo hiểm con người	170.191.027.027	111.411.026.603
Bảo hiểm tài sản	771.040.735.364	335.550.984.902
Bảo hiểm hàng hoá và vận chuyển	39.657.655.248	40.250.320.189
Bảo hiểm hàng không	33.986.531.405	59.503.313.730
Bảo hiểm xe cơ giới	54.172.275.036	12.726.367.726
Bảo hiểm cháy nổ	373.361.528.142	330.741.991.665
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	98.860.347.985	95.105.602.788
Bảo hiểm trách nhiệm	26.912.280.019	16.744.815.045
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	2.169.359.303	2.123.553.269
Bảo hiểm nông nghiệp	687.377.825	847.423.546
Bảo hiểm thiệt hại khác	71.071.014.558	41.966.250.472
	<b>1.642.110.131.912</b>	<b>1.046.971.649.935</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**24 DOANH THU KHÁC/CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

**(a) Doanh thu khác**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Doanh thu phí hợp đồng tái bảo hiểm chuyển tiếp (Thuyết minh 15)	300.079.117.863	125.699.323.203
Doanh thu khác	38.724.293.485	38.861.516.815
	<u>338.803.411.348</u>	<u>164.560.840.018</u>

**(b) Chi phí khác**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Chi phí kinh doanh, hội nghị và hội thảo khách hàng	1.146.529.543.600	1.132.439.619.733
Chi phí nhân viên bộ phận kinh doanh	1.028.677.091.397	784.245.248.078
Chi phí thương mại điện tử	607.971.267.566	307.272.839.939
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	114.209.150.173	119.307.308.791
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	22.208.090.458	6.883.757.695
Chi phí khác	271.391.211.729	239.804.164.192
	<u>3.190.986.354.923</u>	<u>2.589.952.938.428</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 25 CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
<b>1. Tổng chi bồi thường</b>	<b>6.463.950.166.403</b>	<b>5.460.861.487.263</b>
<i>Bảo hiểm con người</i>	1.437.769.954.622	1.172.682.415.918
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	2.742.091.391.597	2.610.169.066.148
<i>Bảo hiểm hàng hoá và vận chuyển</i>	199.515.417.768	102.288.180.963
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	378.309.393.704	216.174.840.744
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	833.691.681.837	745.247.144.307
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	303.415.919.811	196.974.907.758
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	415.184.048.946	313.877.031.945
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	56.367.389.729	69.588.017.466
<i>Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính</i>	17.117.214.444	2.260.191.924
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	766.100.183	992.744
<i>Bảo hiểm thiệt hại khác</i>	79.721.653.762	31.598.697.346
<b>2. Giảm trừ chi bồi thường</b>	<b>(66.045.369.772)</b>	<b>(27.847.917.489)</b>
<b>3. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>4.147.456.056.967</b>	<b>3.493.899.339.133</b>
<b>4. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 17(a))</b>	<b>8.298.040.305.402</b>	<b>1.331.784.933.075</b>
<b>5. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17(a))</b>	<b>8.044.192.619.324</b>	<b>931.360.557.202</b>
<b>6. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (6 = 1 + 2 - 3 + 4 - 5)</b>	<b>2.504.296.425.742</b>	<b>2.339.538.606.514</b>

## 26 CHI PHÍ HOA HỒNG BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Bảo hiểm con người	378.202.620.536	377.470.298.260
Bảo hiểm tài sản	640.292.546.628	219.710.891.778
Bảo hiểm hàng hoá và vận chuyển	19.202.048.190	14.742.982.581
Bảo hiểm hàng không	12.158.275.302	3.030.518.865
Bảo hiểm xe cơ giới	125.405.994.225	111.478.203.165
Bảo hiểm cháy nổ	110.085.551.499	90.458.902.987
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	18.688.015.748	20.595.776.626
Bảo hiểm trách nhiệm	9.739.422.148	10.001.990.627
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	974.487.997	702.768.326
Bảo hiểm nông nghiệp	15.844.676	54.051.620
Bảo hiểm thiệt hại khác	13.523.975.660	8.243.353.421
	<b>1.328.288.782.609</b>	<b>856.489.738.256</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	605.118.743.854	527.121.323.184
Lãi đầu tư trái phiếu	56.273.310.170	46.809.865.799
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.239.253.639	130.574.049.240
Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	171.390.946.597	173.129.240.730
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.045.853.918	2.981.844.951
	<u>962.068.108.178</u>	<u>880.616.323.904</u>

## 28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí lương bộ phận đầu tư	193.505.869.844	169.443.646.233
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	130.731.215.447	139.051.906.448
Chi phí lãi vay	31.344.359.484	19.888.051.461
Chi phí hoạt động tài chính khác	41.990.723.096	42.941.100.226
	<u>397.572.167.871</u>	<u>371.324.704.368</u>

## 29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Chi phí nhân viên	347.852.670.365	283.452.713.247
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.000.105.739	18.034.925.388
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.583.485.655	16.066.997.981
Thuế, phí và lệ phí	54.471.760.199	44.173.741.810
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.252.225.040)	(7.737.245.063)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.564.848.201	114.895.211.302
Chi phí hội nghị, quảng cáo, đào tạo	49.419.801.064	37.840.669.706
Chi phí khác	29.040.241.852	14.242.213.450
	<u>609.680.688.035</u>	<u>520.969.227.821</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 30 THU NHẬP KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Thu nhập từ hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	188.778.363.676	124.584.128.811
Thu nhập khác	2.284.543.016	3.023.282.330
	<u>191.062.906.692</u>	<u>127.607.411.141</u>

## 31 CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	181.366.605.251	117.556.958.078
Chi phí khác	3.384.691.348	5.102.791.697
	<u>184.751.296.599</u>	<u>122.659.749.775</u>

## 32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí kinh doanh và khai thác bảo hiểm	4.069.760.223.062	3.345.150.488.270
Chi phí nhân viên	1.376.529.761.762	1.067.697.961.325
Chi phí văn phòng	101.307.068.513	97.834.801.242
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.984.453.939	26.091.064.868
Thuế, phí và lệ phí	54.471.760.199	44.173.741.810
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.252.225.040)	(7.737.245.063)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.052.333.807.455	1.719.681.421.972
Chi phí khác	29.278.343.912	14.369.528.454
	<u>7.699.413.193.802</u>	<u>6.307.261.762.878</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**33 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 38)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.064.680.856.820	776.623.572.790
Thuế tính ở thuế suất 20%	212.936.171.364	155.324.714.558
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(935.931.021)	(1.416.206.870)
Chi phí không được khấu trừ	7.907.195.081	7.431.343.092
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(1.765.453.253)	(9.578.685.306)
Nộp bổ sung thuế TNDN các năm trước	2.737.521.497	15.201.721.720
Chi phí thuế TNDN (*)	220.879.503.668	166.962.887.194
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 12)	216.082.886.795	169.624.883.172
Thuế TNDN - hoãn lại	4.796.616.873	(2.661.995.978)
	220.879.503.668	166.962.887.194

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh theo quyết toán, quyết định của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**34 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY**

	Đơn vị	31/12/2025	31/12/2024
<b>1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	5,76	12,94
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	94,24	87,06
<b>1.2 Cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	86,56	83,04
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	13,44	16,96
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,16	1,20
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,09	1,05
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,30	0,32
		<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm</b>	
		<b>2025</b>	<b>2024</b>
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	11,39	10,25
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	9,03	8,05
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	3,37	3,33
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	2,67	2,62
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân</b>			
	%	17,94	15,09

**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro nguồn vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**
**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ (*)	
	31/12/2025	31/12/2024
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	633.336.534.607	266.195.682.544
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	2.402.172.272.890	2.284.161.935.976
Các khoản phải thu dài hạn	23.620.317.730	25.360.262.450
Đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	9.223.675.930.467	6.754.267.628.907
Đầu tư tài chính dài hạn (*)	1.855.106.682.662	3.022.817.598.487
	<u>14.137.911.738.356</u>	<u>12.352.803.108.364</u>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay ngắn hạn	297.400.732.111	-
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	3.662.433.658.472	3.661.745.784.413
Chi phí phải trả	84.708.990.971	86.281.558.073
Phải trả dài hạn khác	170.000.000	135.000.000
	<u>4.044.713.381.554</u>	<u>3.748.162.342.486</u>

(\*) Số liệu trước dự phòng

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

**(a) Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(a) Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức, v.v. việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo hai cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các đơn vị thành viên.

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu nhập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát được. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Bản chất của hoạt động kinh doanh bảo hiểm rất khó có thể dự đoán được chắc chắn kết quả của bất kỳ khoản yêu cầu bồi thường và chi phí cuối cùng. Dự phòng được tính dựa trên thông tin sẵn có. Từng yêu cầu bồi thường được đánh giá theo từng trường hợp có liên quan đến hoàn cảnh, thông tin có sẵn từ các tổn thất và bằng chứng quá khứ về các khiếu nại tương tự. Các trường hợp ước tính được xem xét thường xuyên và được cập nhật khi và chỉ khi thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí cuối cùng của tổn thất rất khó để ước tính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 2.16.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(a) Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Quản lý vốn*

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))</b>	<b>3.331.806.424.567</b>	<b>2.940.545.089.303</b>
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	5.033.809.431.431	4.360.624.434.075
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	1.213.242.443.940	771.338.756.735
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	488.760.562.924	648.740.588.037
<b>II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]</b>	<b>3.015.500.625.000</b>	<b>2.273.301.813.416</b>
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	1.654.023.562.266	1.380.928.878.763
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	3.015.500.625.000	2.273.301.813.416
<b>III. So sánh (I) và (II) Theo số tuyệt đối Theo tỷ lệ phần trăm</b>	<b>316.305.799.567 110,49%</b>	<b>667.243.275.887 129,35%</b>

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất.

*(i) Rủi ro tiền tệ*

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
Đô la Mỹ (USD)	1.023.096.891.299	703.775.976.171	1.662.806.168.043	1.317.645.493.335
Euro (EUR)	25.536.318.095	20.895.109.585	22.826.146.300	18.582.429.564
Won Hàn Quốc (KRW)	5.087.943.130	2.959.101.703	8.725.023.261	5.328.664.584
Rúp Nga (RUB)	630.770.306	642.850.186	1.499.548.286	841.724.116
Khác	20.629.688.600	16.229.367.647	28.627.256.756	19.776.775.692

Việc kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng (2024: giảm/tăng) các khoản tương ứng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
Đô la Mỹ (USD)	31.985.463.837	30.693.475.858

*(ii) Rủi ro về giá*

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các đơn vị này như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư nêu trên được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì cả các khoản vay của Tổng Công ty là ngắn hạn có lãi suất cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(c) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là bảo hiểm phi nhân thọ nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tổng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản phải thu (Thuyết minh 7).

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	633.336.534.607	-	633.336.534.607
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	2.402.172.272.890	-	2.402.172.272.890
Các khoản phải thu dài hạn	-	23.620.317.730	23.620.317.730
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.223.675.930.467	-	9.223.675.930.467
Đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	1.855.106.682.662	1,855.106.682.662
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.259.184.737.964</b>	<b>1.878.727.000.392</b>	<b>14.137.911.738.356</b>
Vay ngắn hạn	297.400.732.111	-	297.400.732.111
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	3.662.433.658.472	-	3.662.433.658.472
Chi phí phải trả	84.708.990.971	-	84.708.990.971
Phải trả dài hạn khác	-	170.000.000	170.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.044.543.381.554</b>	<b>170.000.000</b>	<b>4.044.713.381.554</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>8.214.641.356.410</b>	<b>1.878.557.000.392</b>	<b>10.093.198.356.802</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.195.682.544	-	266.195.682.544
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	2.284.161.935.976	-	2.284.161.935.976
Các khoản phải thu dài hạn	-	25.360.262.450	25.360.262.450
Đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	6.754.267.628.907	-	6.754.267.628.907
Đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	3.022.817.598.487	3.022.817.598.487
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.304.625.247.427</b>	<b>3.048.177.860.937</b>	<b>12.352.803.108.364</b>
Vay ngắn hạn	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	3.661.745.784.413	-	3.661.745.784.413
Chi phí phải trả	86.281.558.073	-	86.281.558.073
Phải trả dài hạn khác	-	135.000.000	135.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.748.027.342.486</b>	<b>135.000.000</b>	<b>3.748.162.342.486</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>5.556.597.904.941</b>	<b>3.048.042.860.937</b>	<b>8.604.640.765.878</b>

(\*) Số liệu trước dự phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty Cổ phần PVI (PVI Holdings)	Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (Hanoi RE)	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI AM	Công ty trong cùng tập đoàn
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)	Công ty trong cùng tập đoàn
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF)	Công ty trong cùng tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	Cổ đông lớn của PVI Holdings
HDI Global SE	Cổ đông lớn của PVI Holdings
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty con trong PVN
Tập đoàn Talanx	Chủ sở hữu của HDI Global SE
Công ty Tái bảo hiểm Hannover	Công ty con trong Tập đoàn Talanx
HDI Global Network AG	Công ty con trong Tập đoàn Talanx
HDI Global Insurance Limited Liability Company	Công ty con trong Tập đoàn Talanx
Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc	Các nhân sự quản lý chủ chốt

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2025 VND</b>	<b>2024 VND</b>
<b>i) Công ty Cổ phần PVI</b>		
Nhận vốn góp (Thuyết minh 20)	420.000.000.000	600.000.000.000
Phân phối lợi nhuận phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	577.000.000.000	524.016.270.228
Lợi nhuận đã trả trong năm	662.000.000.000	618.016.270.228
Nhận chuyển nhượng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	195.038.794.521
Chi phí thuê văn phòng	12.847.151.236	9.406.617.660
Chi phí dịch vụ khác	97.736.472.516	100.757.009.461
<b>ii) Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.609.752.754.979	1.350.785.806.067
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	431.679.684.405	345.505.069.914
Doanh thu khác từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm	847.743.748	206.275.243
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	217.599.398.776	242.128.127.626
Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	2.926.380.777	3.834.639.899
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	57.494.455.926	59.800.103.035
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	158.081.462.313	68.197.791.184
Chi khác nhận tái bảo hiểm	830.089.574	645.592.464
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	789.616.734	1.266.802.958
Chi môi giới tái bảo hiểm	1.474.448.285	370.322.056
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	496.562.882.393	492.152.845.538
<b>iii) Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI AM</b>		
Chi phí hợp đồng tư vấn và quản lý danh mục đầu tư	5.827.141.153	4.908.573.530
Phí bảo hiểm gốc	-	281.418.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.491.140.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
<b>iv) Công ty Tái bảo hiểm Hannover</b>		
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	73.376.758.935	30.619.267.637
Phí nhượng tái bảo hiểm	430.013.745.719	251.269.461.556
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	203.803.964.713	92.355.921.277
<b>v) HDI Global SE</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	4.960.688.042	5.538.684.196
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	142.752.101	449.416.868
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.357.261.123	4.294.168
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	-	804.407.985
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	-	140.771.396
Chi khác nhận tái bảo hiểm	-	8.220.084
<b>vi) HDI Global Network AG</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	183.719.801.928	133.684.314.873
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	12.452.192.260	9.300.445.866
Doanh thu khác từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm	3.817.492.004	4.300.728.902
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	66.763.044	461.696.961
Phí môi giới nhượng tái bảo hiểm	(2.587.304)	-
Phí môi giới bảo hiểm gốc	1.540.354.032	10.941.177
<b>vii) Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam</b>		
Phí bảo hiểm gốc	1.953.030.209.093	1.624.726.962.421
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	590.238.510.100	104.816.343.934
<b>viii) POF</b>		
Nhận hoàn trả vốn góp (Thuyết minh 4(b))	868.181.820.000	-
Nhận chuyển nhượng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	313.691.488.994	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.111.920.305	71.190.909.240
<b>ix) PIF</b>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.127.333.334	57.892.000.000
<b>x) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	53.961.000.000	49.679.831.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
<i>i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 4)</i>		
POF	-	868.181.820.000
PIF	706.000.000.000	706.000.000.000
	<u>706.000.000.000</u>	<u>1.574.181.820.000</u>
<i>ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	102.976.461.637	144.334.071.845
HDI Global SE	234.587.591	750.935.967
Công ty Tái bảo hiểm Hannover	37.072.195.233	28.812.827.840
HDI Global Network AG	10.349.216	1.733.350.291
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	91.017.660.155	359.576.940.405
	<u>231.311.253.832</u>	<u>535.208.126.348</u>
<i>iii) Các khoản phải trả ngắn hạn</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	390.465.449.966	217.603.269.191
HDI Global SE	990.764.344	401.814.686
Công ty Tái bảo hiểm Hannover	181.730.997.153	141.077.812.500
HDI Global Network AG	4.126.768.439	16.234.094.262
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	275.652.693.346	514.171.418.287
HDI Global Insurance Limited Liability Company	347.833	-
	<u>852.967.021.081</u>	<u>889.488.408.926</u>
<i>iv) Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI AM	3.722.170.246	1.889.464.901
Công ty Cổ phần PVI (Thuyết minh 13)	21.363.979.823	23.794.929.449
	<u>25.086.150.069</u>	<u>25.684.394.350</u>
<i>v) Phải trả ngắn hạn khác</i>		
Công ty Cổ phần PVI (Thuyết minh 15)	-	85.000.000.000

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Mẫu số B 09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

37 TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

	2021 VND	2022 VND	2023 VND	2024 VND	2025 VND	Tổng số VND
<b>I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế</b>						
Vào cuối năm tồn thất	5.391.010.222.930	5.408.342.389.513	3.398.946.339.574	6.638.299.038.776	13.201.702.884.625	13.201.702.884.625
1 năm sau	5.314.806.526.572	6.010.516.783.073	4.949.755.677.082	7.615.459.839.452	-	7.615.459.839.452
2 năm sau	5.131.198.220.246	5.528.298.096.828	5.314.203.522.280	-	-	5.314.203.522.280
3 năm sau	4.245.177.526.140	5.373.689.100.694	-	-	-	5.373.689.100.694
4 năm sau	4.213.921.677.255	-	-	-	-	4.213.921.677.255
<b>Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)</b>	<u>4.213.921.677.255</u>	<u>5.373.689.100.694</u>	<u>5.314.203.522.280</u>	<u>7.615.459.839.452</u>	<u>13.201.702.884.625</u>	<u>14.901.814.300.229</u>
<b>II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế</b>						
Vào cuối năm tồn thất	1.267.796.931.796	1.901.269.664.176	2.245.848.524.450	2.157.800.435.549	2.151.900.927.360	2.151.900.927.360
1 năm sau	2.569.342.340.391	3.296.284.366.719	4.080.391.789.251	5.474.881.812.199	-	5.474.881.812.199
2 năm sau	2.652.223.456.463	3.790.313.939.417	4.845.208.499.527	-	-	4.845.208.499.527
3 năm sau	3.482.847.962.693	3.882.795.197.903	-	-	-	3.882.795.197.903
4 năm sau	3.544.371.170.254	-	-	-	-	3.544.371.170.254
<b>Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)</b>	<u>3.544.371.170.254</u>	<u>3.882.795.197.903</u>	<u>4.845.208.499.527</u>	<u>5.474.881.812.199</u>	<u>2.151.900.927.360</u>	<u>12.272.374.867.684</u>
<b>III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)</b>						
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước 2021	669.550.507.001	1.490.893.902.791	468.995.022.753	2.140.578.027.253	11.049.801.957.265	15.819.819.417.062
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm	<u>669.550.507.001</u>	<u>1.490.893.902.791</u>	<u>468.995.022.753</u>	<u>2.140.578.027.253</u>	<u>11.049.801.957.265</u>	<u>16.395.947.791.860</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**38 ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH**

Tổng Công ty đã điều chỉnh lại một số số liệu so sánh không trọng yếu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên theo Công văn số 233/KTNN-TH đề ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Kiểm toán Nhà nước. Những điều chỉnh này chủ yếu liên quan đến:

- Ghi tăng các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phí bảo hiểm gốc do tính cắt kỳ lần lượt là 19,3 tỷ Đồng và 18,1 tỷ Đồng và các ảnh hưởng liên quan, bao gồm ghi nhận bổ sung các khoản phải trả phí nhượng tái bảo hiểm và trích lập dự phòng phí bảo hiểm gốc, dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng;
- Ghi giảm ước tính dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết 17,3 tỷ Đồng và dự phòng bồi thường nhượng tái tương ứng; và
- Ghi nhận bổ sung chi phí thuế, thuế phải nộp nhà nước và các ảnh hưởng khác có liên quan từ các điều chỉnh trên và các điều chỉnh không trọng yếu khác.

Chi tiết số liệu so sánh được trình bày lại như sau:

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Số liệu đã báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh VND	Số liệu điều chỉnh lại VND
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>22.409.067.632.661</b>	<b>26.850.315.863</b>	<b>22.435.917.948.524</b>
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	2.217.633.658.767	24.427.324.873	2.242.060.983.640
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.211.160.710.425	24.133.826.594	2.235.294.537.019
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	1.754.374.915.131	24.133.826.594	1.778.508.741.725
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	48.633.359.770	234.039.187	48.867.398.957
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(46.601.662.489)	59.459.092	(46.542.203.397)
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>598.046.771.810</b>	<b>168.849.459</b>	<b>598.215.621.269</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	597.923.867.953	168.849.459	598.092.717.412
151.1	- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	358.951.086.369	150.671.656	359.101.758.025
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	238.972.781.584	18.177.803	238.990.959.387
190	<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>12.738.505.622.917</b>	<b>2.254.141.531</b>	<b>12.740.759.764.448</b>
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	5.012.672.628.781	12.351.204.494	5.025.023.833.275
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	7.725.832.994.136	(10.097.062.963)	7.715.735.931.173
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>25.744.489.775.306</b>	<b>26.850.315.863</b>	<b>25.771.340.091.169</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 38 ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số liệu so sánh được trình bày lại như sau (tiếp theo):

Mã số	NGUỒN VỐN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Số liệu đã báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh VND	Số liệu điều chỉnh lại VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>21.383.865.341.231</b>	<b>16.494.350.547</b>	<b>21.400.359.691.778</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>21.381.933.802.197</b>	<b>16.494.350.547</b>	<b>21.398.428.152.744</b>
312	Phải trả cho người bán ngắn hạn	3.477.718.828.583	12.925.770.678	3.490.644.599.261
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	3.471.315.188.845	12.925.770.678	3.484.240.959.523
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	124.288.656.245	5.964.384.196	130.253.040.441
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21.390.000.000	(409.874.208)	20.980.125.792
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	172.967.528.831	(1.866.343.679)	171.101.185.152
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	590.416.787.728	1.123.501.261	591.540.288.989
329	Dự phòng nghiệp vụ	16.449.521.603.857	(1.243.087.701)	16.448.278.516.156
329.1	- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	7.293.743.577.819	16.354.345.932	7.310.097.923.751
329.2	- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	8.922.444.457.987	(17.671.530.341)	8.904.772.927.646
329.3	- Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối	233.333.568.051	74.096.708	233.407.664.759
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>4.360.624.434.075</b>	<b>10.355.965.316</b>	<b>4.370.980.399.391</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4.360.624.434.075</b>	<b>10.355.965.316</b>	<b>4.370.980.399.391</b>
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	331.284.949.810	517.798.266	331.802.748.076
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	129.339.484.265	9.838.167.050	139.177.651.315
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>25.744.489.775.306</b>	<b>26.850.315.863</b>	<b>25.771.340.091.169</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 38 ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số liệu so sánh được trình bày lại như sau (tiếp theo):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Số liệu đã báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh VND	Số liệu điều chỉnh lại VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm (1 = 1.1 + 1.2 - 1.3)	16.049.916.146.033	5.645.794.425	16.055.561.940.458
1.1	- Phí bảo hiểm gốc	13.346.213.755.341	22.000.140.357	13.368.213.895.698
1.3	- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	2.136.498.361.295	16.354.345.932	2.152.852.707.227
2	Phí nhượng tái bảo hiểm (2 = 2.1 - 2.2)	10.695.209.110.559	2.239.265.086	10.697.448.375.645
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	12.662.698.992.275	14.590.469.579	12.677.289.461.854
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1.967.489.881.716	12.351.204.493	1.979.841.086.209
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3 = 1 - 2)	5.354.707.035.474	3.406.529.339	5.358.113.564.813
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (4 = 4.1 + 4.2)	1.211.327.472.266	205.017.687	1.211.532.489.953
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.046.766.632.248	205.017.687	1.046.971.649.935
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 3 + 4)	6.566.034.507.740	3.611.547.026	6.569.646.054.766
11	Chi phí bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	5.434.265.639.210	(1.252.069.436)	5.433.013.569.774
11.1	- Tổng chi bồi thường	5.462.113.556.699	(1.252.069.436)	5.460.861.487.263
13	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.349.456.463.416	(17.671.530.341)	1.331.784.933.075
14	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	941.457.620.165	(10.097.062.963)	931.360.557.202
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	2.348.365.143.328	(8.826.536.814)	2.339.538.606.514
16	Tăng dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối	237.155.151	74.096.708	311.251.859
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	3.446.506.988.697	(64.312.013)	3.446.442.676.684
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	856.528.659.121	(38.920.865)	856.489.738.256
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.589.978.329.576	(25.391.148)	2.589.952.938.428
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	5.795.109.287.176	(8.816.752.119)	5.786.292.535.057
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	770.925.220.564	12.428.299.145	783.353.519.709
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	521.029.518.725	(60.290.904)	520.969.227.821
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	759.187.321.375	12.488.590.049	771.675.911.424
31	Thu nhập khác	126.334.764.066	1.272.647.075	127.607.411.141
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	3.675.014.291	1.272.647.075	4.947.661.366
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	762.862.335.666	13.761.237.124	776.623.572.790
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	166.219.611.364	3.405.271.808	169.624.883.172
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	599.304.720.280	10.355.965.316	609.660.685.596

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**39 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các khoản thực thu từ đi vay/ thực trả nợ vay trong năm không bao gồm 1.849.240.657.190 Đồng, là các khoản vay có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng, được trình bày trên cơ sở thuần.

Khoản mục thuế TNDN đã nộp và khoản mục tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 10.689.535.645 Đồng, là số tiền thuế TNDN cho thu nhập từ cổ tức của Quỹ đầu tư hạ tầng PVI do Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI nộp thay.

**40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 5 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty đã thực hiện tăng thêm 680 tỷ Đồng vốn điều lệ thông qua phương thức nhận góp vốn bằng tiền từ công ty mẹ theo Nghị quyết số 74/NQ-PVI của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần PVI đề ngày 28 tháng 11 năm 2025.

Ngày 20 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty đã nhận Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC26/KDBH, trong đó thể hiện tổng số vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.000.000.000.000 Đồng.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 2 năm 2026.



Phạm Thành Công  
Người lập



Nguyễn Vương Huỳnh  
Kế toán trưởng



Phạm Anh Đức  
Người đại diện theo pháp luật/  
Tổng Giám đốc